

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ¹**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí
cấp căn cước công dân**

Thông tư số 256/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp căn cước công dân, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 331/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 256/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp căn cước công dân, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017 và được áp dụng đối với hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 26 Luật căn cước công dân từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 256/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp căn cước công dân, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;
- Thông tư số 331/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 256/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp căn cước công dân, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017 và được áp dụng đối với hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 26 Luật căn cước công dân từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư trên.

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân².

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu lệ phí cấp Căn cước công dân và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

Điều 2. Người nộp lệ phí³

Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân phải nộp lệ phí thẻ căn cước công dân theo quy định tại Thông tư này.

² Thông tư số 331/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 256/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp căn cước công dân (viết tắt là Thông tư số 331/2016/TT-BTC) có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 256/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp căn cước công dân.”

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 331/2016/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017 và được áp dụng đối với hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 26 Luật căn cước công dân từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Tổ chức thu lệ phí cấp Căn cước công dân bao gồm:

1. Cục Cảnh sát Đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư thuộc Tổng cục Cảnh sát (Bộ Công an).
2. Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương.

Điều 4. Mức thu lệ phí

1.⁴ Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ căn cước công dân.

2. Đổi thẻ Căn cước công dân khi bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu: 50.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

3. Cấp lại thẻ Căn cước công dân khi bị mất thẻ Căn cước công dân, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam: 70.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

Điều 5. Các trường hợp miễn, không phải nộp lệ phí⁵**1. Các trường hợp miễn lệ phí**

a) Đổi thẻ căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính;

b) Đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh;

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 331/2016/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017 và được áp dụng đối với hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 26 Luật căn cước công dân từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 331/2016/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017 và được áp dụng đối với hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 26 Luật căn cước công dân từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

c) Đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

2. Các trường hợp không phải nộp lệ phí

a) Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ căn cước công dân lần đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 19, khoản 2 Điều 32 Luật căn cước công dân;

b) Đổi thẻ căn cước công dân theo quy định tại Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 32 Luật căn cước công dân;

c) Đổi thẻ căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý căn cước công dân.

Điều 6. kê khai, nộp lệ phí

Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 7. Quản lý lệ phí

Tổ chức thu nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 8. Kinh phí thực hiện sản xuất, cấp và quản lý thẻ Căn cước công dân

1. Kinh phí thực hiện sản xuất, quản lý và cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về phân cấp ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thực hiện sản xuất, quản lý, cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân có trách nhiệm lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định Luật ngân sách nhà nước.

3. Kinh phí sản xuất, quản lý và cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân bao gồm kinh phí để thực hiện:

- a) Mua vật liệu nhựa sản xuất thẻ Căn cước công dân cơ bản;
- b) Mua phoi bảo an sản xuất thẻ Căn cước công dân cơ bản;
- c) Gia công sản xuất thẻ Căn cước công dân cơ bản;
- d) Chuyên phát trả thẻ Căn cước công dân;
- đ) Dịch vụ bảo trì, thay thế vật tư, linh kiện tiêu hao hệ thống máy in cá thể hóa;
- e) Bảo trì hệ thống tại Trung ương;
- g) Bảo trì, sửa chữa hệ thống tại các địa phương;
- h) In ấn biểu mẫu và các vật tư tiêu hao của hệ thống cấp thẻ Căn cước công dân tại Trung ương và Công an các địa phương;
- n) Mua vật liệu tiêu thụ in cá thể hóa thẻ Căn cước công dân;
- o) Mua văn phòng phẩm, dụng cụ vật tư văn phòng;
- p) Làm thêm giờ của người không hưởng lương;
- q) Tuyên truyền, tập huấn, phổ biến pháp luật.

Điều 9. Tổ chức thực hiện⁶

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 170/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016

⁶ Điều 2 Thông tư số 331/2016/TT-BTC quy định như sau:

“Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2017 và được áp dụng đối với hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 26 Luật căn cước công dân từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.”

của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

BỘ TÀI CHÍNH**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 18/VBHN-BTC

*Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2017***KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Vũ Thị Mai**